

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /BGDDĐT-CNTT  
V/v thu thập, hoàn chỉnh thông tin định  
danh cá nhân của học sinh, giáo viên trên  
CSDL giáo dục đào tạo (lần 2)

Hà Nội, ngày tháng năm 2022

Kính gửi: Các sở giáo dục và đào tạo<sup>1</sup>

Ngày 12/10/2022, Bộ Giáo dục và Đào tạo (GDĐT) đã có Công văn số 5342/BGDĐT-CNTT đề nghị các Sở GDĐT chỉ đạo thu thập, hoàn chỉnh thông tin định danh cá nhân của học sinh, giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên (thuộc các bậc học từ mầm non tới lớp 12) trên cơ sở dữ liệu về GDĐT (CSDL ngành). Theo số liệu thống kê trên CSDL ngành, tính tới ngày 01/12/2022, tỷ lệ hồ sơ học sinh được xác thực, định danh thành công của một số địa phương còn thấp (*có gửi kèm theo bảng số liệu thống kê theo từng tỉnh*). Bên cạnh đó, còn khoảng trên 70.000 hồ sơ giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên chưa được xác thực, định danh thành công với Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư (CSDLQGvDC).

Để đảm bảo hoàn thành nhiệm vụ Thủ tướng Chính phủ giao ngành GDĐT tại Quyết định số 06/QĐ-TTg ngày 06/01/2022, Bộ GDĐT yêu cầu các Sở GDĐT khẩn trương chỉ đạo, hướng dẫn các cơ sở giáo dục thực hiện đầy đủ các nội dung tại Công văn số 5342/BGDĐT-CNTT ngày 12/10/2022 của Bộ GDĐT, đồng thời lưu ý các nội dung sau:

1. Trường hợp các thông tin cá nhân trên CSDL ngành đã đúng, nhưng chưa được xác thực đồng bộ thành công với CSDLQGvDC thì hướng dẫn cán bộ, giáo viên và phụ huynh đến Công an cấp xã, phường, thị trấn nơi thường trú để đối chiếu, nếu sai thông tin trong CSDLQGvDC thì đề nghị Công an chỉnh sửa, cập nhật lại.


2. Cơ sở giáo dục sử dụng chức năng thống kê danh sách trùng số định danh trên Hệ thống CSDL ngành (thuộc menu Chức năng 5.8), để kiểm tra và rà soát lại các trường hợp báo trùng số định danh cá nhân. Trường hợp đối chiếu thông tin đã nhập không khớp với giấy tờ cá nhân (giấy chứng minh nhân dân/căn cước công dân/thông báo số định danh cá nhân), thì cơ sở giáo dục tổng hợp thành danh sách gửi về hòm thư điện tử [csdl@moet.edu.vn](mailto:csdl@moet.edu.vn) để được hỗ trợ kiểm tra, xử lý.

3. Thời hạn hoàn thành trước ngày **12/12/2022**.

---

<sup>1</sup> Bao gồm Sở Giáo dục, Khoa học và Công nghệ tỉnh Bạc Liêu.

Trường hợp các cơ sở giáo dục có khó khăn, vướng mắc trong quá trình thu thập, hoàn chỉnh thông tin định danh cá nhân, đề nghị Sở GDĐT tổng hợp, gửi báo cáo về Bộ GDĐT (qua Cục Công nghệ thông tin).

Trân trọng./. 

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Bộ trưởng (để b/c);
- Các Thứ trưởng (để b/c);
- Văn phòng Chính phủ (để theo dõi);
- Bộ Công an (để p/h chỉ đạo);
- UBND tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (để p/h chỉ đạo);
- Các Vụ GD: MN, TH, TrH, TX (để p/h thực hiện);
- Cục NG&CBQLGD (để p/h thực hiện);
- Lưu: VT, CNTT.

**TL. BỘ TRƯỞNG  
CỤC TRƯỞNG  
CỤC CÔNG NGHỆ THÔNG TIN**

---

**Nguyễn Sơn Hải**

BẢNG THÔNG KÊ KẾT QUẢ THU THẬP THÔNG TIN ĐỊNH DANH CÁ NHÂN (tính đến 01/12/2022)

STT	Mã tỉnh/thành	Tên tỉnh/thành	Kết quả thu thập thông tin định danh giáo viên, CBQL, NV					Kết quả thu thập thông tin định danh học sinh				
			Tổng số đối ngủ	Số lượng đã xác thực, định danh	Số lượng chưa xác thực, định danh	Tỷ lệ hoàn thành	Tổng số học sinh	Số lượng đã xác thực, định danh	Số lượng chưa xác thực, định danh	Tỷ lệ hoàn thành		
1	01	Hà Nội	162,572	149,760	12,812	92.1%	2,186,279	1,911,565	274,714	87.4%		
2	02	Hà Giang	18,075	17,394	681	96.2%	267,484	234,501	32,983	87.7%		
3	04	Cao Bằng	11,711	11,431	280	97.6%	134,262	121,907	12,355	90.8%		
4	06	Bắc Kạn	7,121	7,029	92	98.7%	81,459	78,291	3,168	96.1%		
5	08	Tuyên Quang	14,014	13,603	411	97.1%	228,602	218,527	10,075	95.6%		
6	10	Lào Cai	17,331	16,537	794	95.4%	229,282	188,726	40,556	82.3%		
7	11	Điện Biên	15,364	15,167	197	98.7%	207,024	195,584	11,440	94.5%		
8	12	Lai Châu	11,392	11,159	233	98.0%	151,204	140,090	11,114	92.6%		
9	14	Sơn La	23,437	22,864	573	97.6%	380,578	340,207	40,371	89.4%		
10	15	Yên Bái	13,987	13,381	606	95.7%	232,490	205,690	26,800	88.5%		
11	17	Hòa Bình	19,220	18,344	876	95.4%	232,535	200,524	32,011	86.2%		
12	19	Thái Nguyên	25,499	24,558	941	96.3%	339,116	304,849	34,267	89.9%		
13	20	Lạng Sơn	19,748	18,443	1,305	93.4%	206,166	163,691	42,475	79.4%		
14	22	Quảng Ninh	22,907	21,636	1,271	94.5%	348,946	223,476	125,470	64.0%		
15	24	Bắc Giang	32,136	31,369	767	97.6%	492,931	460,317	32,614	93.4%		
16	25	Phụ Thọ	27,590	26,421	1,169	95.8%	390,323	355,579	34,744	91.1%		
17	26	Vĩnh Phúc	20,141	19,795	346	98.3%	339,476	332,433	7,043	97.9%		
18	27	Bắc Ninh	25,047	24,083	964	96.2%	369,056	336,808	32,248	91.3%		
19	30	Hải Dương	30,540	29,605	935	96.9%	493,516	470,701	22,815	95.4%		
20	31	Hải Phòng	33,119	31,450	1,669	95.0%	530,982	489,404	41,578	92.2%		
21	33	Hưng Yên	18,518	17,779	739	96.0%	326,795	280,559	46,236	85.9%		
22	34	Thái Bình	25,529	24,707	822	96.8%	416,192	380,083	36,109	91.3%		
23	35	Hà Nam	13,398	13,275	123	99.1%	216,627	212,498	4,129	98.1%		
24	36	Nam Định	28,623	27,834	789	97.2%	453,946	414,352	39,594	91.3%		
25	37	Ninh Bình	15,856	15,521	335	97.9%	250,288	232,239	18,049	92.8%		



26	38	Thanh Hóa	56,621	54,092	2,529	95.5%	917,263	826,913	90,350	90.2%
27	40	Nghệ An	53,199	49,346	3,853	92.8%	884,954	672,448	212,506	76.0%
28	42	Hà Tĩnh	24,822	23,657	1,165	95.3%	348,581	314,178	34,403	90.1%
29	44	Quảng Bình	18,865	18,461	404	97.9%	245,488	223,823	21,665	91.2%
30	45	Quảng Trị	14,282	13,943	339	97.6%	178,482	158,084	20,398	88.6%
31	46	Thừa Thiên Huế	22,033	19,286	2,747	87.5%	278,070	106,513	171,557	38.3%
32	48	Đà Nẵng	21,409	18,131	3,278	84.7%	285,018	129,320	155,698	45.4%
33	49	Quảng Nam	27,535	26,026	1,509	94.5%	368,010	310,509	57,501	84.4%
34	51	Quảng Ngãi	19,339	19,212	127	99.3%	282,537	272,596	9,941	96.5%
35	52	Bình Định	22,657	22,509	148	99.3%	338,726	331,663	7,063	97.9%
36	54	Phú Yên	13,772	13,330	442	96.8%	194,430	174,966	19,464	90.0%
37	56	Khánh Hòa	21,989	21,043	946	95.7%	286,852	253,297	33,555	88.3%
38	58	Ninh Thuận	10,297	9,916	381	96.3%	146,759	134,374	12,385	91.6%
39	60	Bình Thuận	22,221	21,410	811	96.4%	304,705	259,399	45,306	85.1%
40	62	Kon Tum	11,935	11,536	399	96.7%	165,842	148,800	17,042	89.7%
41	64	Gia Lai	23,145	22,047	1,098	95.3%	415,589	363,685	51,904	87.5%
42	66	Đắk Lắk	35,312	34,347	965	97.3%	494,266	437,354	56,912	88.5%
43	67	Đắk Nông	11,648	10,745	903	92.2%	185,010	133,813	51,197	72.3%
44	68	Lâm Đồng	23,135	21,744	1,391	94.0%	343,764	272,718	71,046	79.3%
45	70	Bình Phước	17,991	17,195	796	95.6%	258,884	219,032	39,852	84.6%
46	72	Tây Ninh	14,655	14,221	434	97.0%	238,052	196,346	41,706	82.5%
47	74	Bình Dương	31,614	30,117	1,497	95.3%	510,310	433,915	76,395	85.0%
48	75	Đồng Nai	41,388	38,630	2,758	93.3%	725,416	565,117	160,299	77.9%
49	77	Bà Rịa - Vũng Tàu	20,485	19,442	1,043	94.9%	299,966	249,009	50,957	83.0%
50	79	TP Hồ Chí Minh	121,224	111,248	9,976	91.8%	1,724,041	1,558,372	165,669	90.4%
51	80	Long An	20,566	19,799	767	96.3%	337,783	274,210	63,573	81.2%
52	82	Tiền Giang	19,056	18,385	671	96.5%	335,554	267,223	68,331	79.6%
53	83	Bến Tre	17,280	16,796	484	97.2%	249,441	220,026	29,415	88.2%
54	84	Trà Vinh	14,183	13,854	329	97.7%	215,268	184,982	30,286	85.9%
55	86	Vĩnh Long	15,086	14,180	906	94.0%	211,583	182,301	29,282	86.2%
56	87	Đồng Tháp	21,941	20,700	1,241	94.3%	341,049	228,697	112,352	67.1%
57	89	An Giang	27,120	26,221	899	96.7%	413,765	354,464	59,301	85.7%
58	91	Kiên Giang	22,013	19,940	2,073	90.6%	354,212	190,996	163,216	53.9%

59	92	Cần Thơ	17,280	16,316	964	94.4%	251,635	195,569	56,066	77.7%
60	93	Hậu Giang	10,336	9,497	839	91.9%	160,500	124,932	35,568	77.8%
61	94	Sóc Trăng	17,859	17,419	440	97.5%	267,235	237,428	29,807	88.8%
62	95	Bạc Liêu	9,926	9,598	328	96.7%	164,232	138,533	25,699	84.4%
63	96	Cà Mau	16,131	15,820	311	98.1%	236,042	219,590	16,452	93.0%
<b>Tổng cộng</b>			<b>1,583,225</b>	<b>1,503,304</b>	<b>79,921</b>		<b>23,464,873</b>	<b>20,057,796</b>	<b>3,407,077</b>	